

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 06/6/2022

V/v “Chia tài sản chung của vợ chồng và

Đòi tài sản, hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy.

Các Thẩm phán: Ông Võ Ngọc Giàu;

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 06 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp “Chia tài sản chung của vợ chồng, đòi tài sản, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị G, sinh năm 1930;

Địa chỉ: ấp M1, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà G: Huỳnh Văn T, sinh năm 1971 (theo Văn bản ủy quyền ngày 15/5/2020);

Địa chỉ: ấp M1, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1988;

3. Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1989;

4. Nguyễn Hoàng T3, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Ủy ban nhân dân xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo pháp luật: Trần Nhật K – Chức vụ: Chủ tịch;

Địa chỉ: xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng*: Trần Thị T4, sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nguyễn Thị Q và bị đơn Nguyễn Văn H.

(Bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn H có mặt; ông Huỳnh Văn T, chị Nguyễn Thị Thanh T1, chị Nguyễn Thị Thanh T2, anh Nguyễn Hoàng T3, đại diện hợp pháp Ủy ban nhân dân xã M1, chị Trần Thị T4 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:*

Bà Q với ông Nguyễn Văn H là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1987 đến năm 2013 thì ly hôn theo Bản án số 56/2013/HN-ST ngày 03/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện C.

Trong thời gian chung sống vợ chồng, bà có mua một số tài sản như sau: Năm 1990 mua một căn nhà 45,5m² với giá 03 chỉ 05 phân vàng 24K; năm 1995 mua tiếp một căn nhà 56,5m² với giá 05 chỉ 05 phân vàng 24K. Cả hai căn nhà này cất trên hàng lang lộ giới, tại ấp L, xã M1, huyện C. Đến khoảng năm 1996 mua 6.680,8m² đất trồng lúa nước và một số vật dụng khác trong nhà.

Năm 2013 bà với ông H ly hôn thỏa thuận chia ông H 43 chỉ vàng 24K, 40.000.000 đồng tiền mặt, 01 chiếc xe mô tô biển số 63B1- 08234 và toàn bộ đồ nghề sửa xe trị giá 250.000.000 đồng, ông H đã nhận đủ. Ông H chia lại cho bà và các con bà thửa đất ruộng và 02 căn nhà nêu trên cũng trị giá tương đương là 250.000.000 đồng. Việc thỏa thuận chia tài sản này có xác nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 28/01/2013.

Đến năm 2014 bà với ông H chung sống lại với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, đổi với phần đất có diện tích 6.680,8m² mua vào năm 1996 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01331 ngày 04/02/2015, cấp cho bà và ông H, có sổ thửa 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,8m², địa chỉ thửa đất tại ấp M, xã M, huyện C vì chị T4 ở xã M hướng dẫn phải cấp chung cho cả hai thì mới làm thủ tục cấp giấy được, rồi sau đó sẽ cấp lại cho cá nhân bà nên bà đồng ý làm thủ tục để bà và ông H cùng đứng tên. Bà chỉ cho ông H về sống tạm trong căn nhà trên và cho ông H mượn xe mô tô biển số 63L1-3390 để làm phương tiện đi lại. Đến năm 2018 bà và ông H tiếp tục ly hôn theo Bản án số 88/2018/HNGĐ-ST ngày 11/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C. Bà yêu cầu ông H dọn đi nơi khác trả căn nhà, xe mô tô biển số 63L1-

3390 lại cho bà và lập thủ tục sang tên chuyển quyền thừa đất trồng lúa cho bà nhưng ông H không đồng ý, nên phát sinh tranh chấp.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông H lập thủ tục sang tên chuyển quyền phần đất trồng lúa ở số thửa 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,8m², được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01331 ngày 04/02/2015, cấp cho bà và ông H; thửa đất có địa chỉ tại ấp M, xã M, huyện C. Và buộc ông H trả lại cho bà căn nhà 56,5m², theo đo đạc thực tế diện tích là 82,6m², có địa chỉ tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đòi ông H trả lại cho bà một xe mô tô biển số 63L1-3390 hiện ông H quản lý sử dụng. Yêu cầu thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị G với số tiền là 520.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Vào năm 2010 mượn 20.000.000 đồng (không tính lãi); mục đích để mua xe mô tô biển số 63L1-3390;

- Vào ngày 06/01/2016 vay tiếp số tiền là 300.000.000 đồng với lãi suất là 15.000.000 đồng/năm;

- Vào ngày 13/7/2016 vay tiếp số tiền là 200.000.000 đồng, với lãi suất là 10.000.000 đồng/năm; với mục đích để cất nhà hiện bà đang ở.

Tổng cộng là 520.000.000 đồng. Nay bà yêu ông H cùng bà trả cho bà G số tiền 520.000.000 đồng, mỗi người trả 260.000.000 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Việc kết hôn, chung sống, ly hôn và tài sản chung như bà Q trình bày là đúng. Năm 2013 ông H với bà Q ly hôn hai bên thoả thuận chia tài sản như trên và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C. Việc thoả thuận là hoàn toàn tự nguyện và chia đôi tài sản chung của vợ chồng đúng với số tài sản của hai vợ chồng có được tại thời điểm năm 2013. Ông cũng đã nhận 43 chỉ vàng 24K, 40.000.000 đồng tiền mặt, 01 chiếc xe mô tô biển số 63B1- 082.34 và toàn bộ đồ nghề sửa xe trị giá 250.000.000 đồng. Chia lại cho bà Q thửa đất lúa và hai căn nhà và một số tài sản khác cũng tương đương 250.000.000 đồng. Ông đã nhận đủ tài sản được chia. Nhưng sau đó ông cũng có đưa số tiền là 205.000.000 đồng về cho con ông là chị T1 đưa cho bà Q. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà Q. Hiện nay đang quản lý 01 căn nhà có diện tích là 82,6m², thửa đất lúa diện tích 6.680,8m² và một xe mô tô biển số 63L1-3390.

Tại đơn phản tố ngày 25/02/2021, ông H xác định tài sản chung vợ chồng gồm có 02 căn nhà, hiện nay bà Q quản lý căn nhà có diện tích 68,5m², ông H quản lý căn nhà là 82,6m² và thửa đất lúa diện tích 6.680,8m² và một xe mô tô biển số 63L1-3390. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Q và yêu cầu chia đôi phần tài sản trên ông xin nhận căn nhà có diện tích là 82,6m² và

½ diện tích đất lúa và phần còn lại chia cho bà Q. Đối với xe mô tô biển số 63L1-3390 ông nhận xe và trả giá trị cho bà Q.

Về phần nợ: Ông không có nợ bà G như bà Q trình bày, nay ông cũng không đồng ý chia đôi số nợ trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị G, có đại diện theo ủy quyền là anh Huỳnh Văn T trình bày:*

Từ năm 2010 đến năm 2016 bà G có cho ông H và bà Q vay 03 lần tiền như sau:

- Vào năm 2010 cho ông H bà Q vay số tiền 20.000.000 đồng, không tính lãi;

- Vào ngày 06/01/2016 cho ông H bà Q vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất là 15.000.000 đồng/năm;

- Vào ngày 13/7/2016 cho ông H bà Q vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất là 10.000.000 đồng/năm.

Tổng cộng 03 lần vay với số tiền là 520.000.000 đồng nhưng đến nay không có trả vốn và lãi.

Nay bà G khởi kiện yêu cầu ông H và bà Q phải trả cho bà số tiền 520.000.000 đồng làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:*

Chị thống nhất với với yêu cầu khởi kiện của bà Q và chị xác định có nhận số tiền của ông H là 205.000.000 đồng, chị không có đưa cho bà Q mà chị sử dụng vào việc kinh doanh của gia đình chị, nếu ông H có yêu cầu lấy lại thì chị sẽ trả lại cho ông H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày:*

Chị thống nhất với ý kiến của bà Q, không trình bày gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng T3 trình bày:*

Anh có ý kiến giống ý kiến bà Q và yêu cầu ông H trả lại nhà cho anh vì bà Q đã cho anh căn nhà này, vào năm 2016 anh đã sửa chữa lại căn nhà, nên yêu cầu ông H trả lại.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ủy ban nhân dân xã M1 trình bày:*

Hai căn nhà tranh chấp giữa bà Q và ông H cất trên hàng lang lộ giới. Yêu cầu thực hiện đúng pháp luật về việc quản lý đất đai tại địa phương của Ủy ban nhân dân xã và xin vắng mặt không tham gia vụ án tranh chấp giữa bà Q và ông H.

** Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 143/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 3 và 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật Tổ tụng dân sự; Điều 166, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; các điều 33, 38, 39, 40, 62 và Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 95, 97, 98, 99, 100 và Điều 170 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

- Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Q căn nhà có diện tích 82,6m² cất trên hàng lang lộ giới tại ấp L, xã M1, huyện C và giá trị xe mô tô biển số 63L1-3390 là 4.500.000 đồng.

- Riêng đối với căn nhà cất trên hàng lang lộ giới bà Q phải có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Nhà nước đối với việc xây dựng nhà trên hàng lang lộ giới.

Ông Nguyễn Văn H được quyền lưu cư trong hạn 06 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q đòi lại thửa đất 76, diện tích 6.680,8m², qua đo đạc thực tế có diện tích là 6.680,7m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01331, ngày 04/02/2015, thửa đất có địa chỉ tại ấp M, xã M, huyện C.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

- Công nhận thửa đất 76, diện tích 6.680,8m², qua đo đạc thực tế có diện tích là 6.680,7m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01331, ngày 04/02/2015, thửa đất có địa chỉ tại ấp M, xã M, huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H là tài sản chung của vợ chồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H thửa đất số 76, diện tích 6.680,8m², qua đo đạc thực tế có diện tích là 6.680,7m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01331, ngày 4/02/2015, thửa đất có địa chỉ tại ấp M, xã M, huyện C; được cấp cho bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H có vị trí như sau:

Phía Đông giáp đất bà Huỳnh Thị Hương G1 ngang 25,59m;

Phía Tây giáp kênh 1.000 ngang 38,87m;

Phía Nam giáp đất ông Trần Văn M dài 237,86m;

Phía Bắc đất bà Nguyễn Thanh G2 dài 216,56m .

(Có sơ đồ kèm theo)

Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q, nên ông Nguyễn Văn H được quyền lập thủ tục sang tên chuyển quyền lại cho cá nhân ông Nguyễn Văn H.

Ông Nguyễn Văn H được đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai.

4. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị đất cho bà Nguyễn Thị Q với số tiền là 450.947.250 đồng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu xác định xe mô tô biển số kiểm soát 63L1-3390, căn nhà có diện tích 82,6m² và căn nhà có diện tích 82,6m² cất trên hàng lang lộ giới tại ấp L, xã M1, huyện C là tài sản chung của vợ chồng.

6. Ông Nguyễn Văn H có quyền sở hữu xe mô tô biển số kiểm soát 63L1-3390 và đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G. Buộc bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 520.000.000 đồng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

8. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H cùng bà Nguyễn Thị Q trả số tiền 520.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 16/12/2021, bị đơn ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

- Giữ nguyên quyền quản lý, sử dụng của ông đối với căn nhà gỗ tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

- Ông không phải giao xe Honda biển kiểm soát 63L-3390 cho nguyên đơn khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Ngày 22/12/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

- Buộc ông H giao xe cho bà, bà không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H bồi lại bà giá trị xe mô tô là 4.500.000 đồng;

- Không chấp nhận cho ông H lưu cư trong thời hạn 06 tháng;

- Không chấp nhận chia $\frac{1}{2}$ thửa đất 76, diện tích 6.680,8m² qua đo đạc thực tế có diện tích là 6.680,7m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01331, ngày 04/02/2015, thửa đất có địa chỉ tại ấp M, xã M, huyện C cho ông H; mà bà được toàn quyền đứng tên thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và rút một phần kháng cáo về việc không giao xe 01 xe mô tô biển số 63L1-3390 cho bà Nguyễn Thị Q, giữ nguyên phần kháng cáo về việc sở hữu căn nhà 82,6m² tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Bà Nguyễn Thị Q cho rằng bà và ông Nguyễn Văn H ký “Đơn xin xác nhận” thửa đất số 76, tờ bản đồ 30, diện tích 6.680,8m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó ông Nguyễn Văn H sẽ thực hiện thủ tục chuyển quyền cho bà theo thỏa thuận chia tài sản năm 2013. Ông Nguyễn Văn H trình bày mặc dù tài sản chung vợ chồng đã được hai bên thỏa thuận chia năm 2013, nhưng đến năm 2014 ông quay về sống chung và có đăng ký kết hôn lại ngày

11/9/2014, bà Nguyễn Thị Q đồng ý nhập tài sản đã chia vào tài sản chung nên mới được quản lý và sử dụng tài sản đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H về chia xe mô tô biển số 63L1-3390, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H chia 01 căn nhà 82,6m² tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang; chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q xác định tài sản 01 căn nhà 82,6m² và xe mô tô biển số 63L1-3390 là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Q, chia 6.680,7m² đất theo tỉ lệ ông Nguyễn Văn H 30% giá trị, bà Nguyễn Thị Q 70% giá trị.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H tự nguyện rút một phần kháng cáo đối với sở hữu xe mô tô biển số 63L1-3390. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H là phù hợp khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo này của ông Nguyễn Văn H.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q.

Theo hồ sơ vụ án, bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H ly hôn theo bản án số 56/2013/HNST ngày 03/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Theo đó, quan hệ tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung đã được hai bên thỏa thuận phân chia và có lập văn bản “thỏa thuận phân chia tài sản” ngày 28/01/2013, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang cùng ngày. Theo thỏa thuận, chia cho ông Nguyễn Văn H 04 cây 03 chỉ vàng 24K, 40 triệu đồng, 01 xe mô tô và toàn bộ đồ nghề sửa xe; chia cho bà Nguyễn Thị Q 02 căn nhà tọa lạc tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang, 6.680,8m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang, đồng thời ông Nguyễn Văn H cam kết “*Hiện tại, do sáu công ruộng*

chưa hoàn thành xong sổ đỏ nên tôi xin cam đoan sẽ hoàn thành mọi thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ tôi là Nguyễn Thị Q”.

Năm 2014, ông Nguyễn Văn H tiếp tục sống chung với bà Nguyễn Thị Q và đăng ký kết hôn lại ngày 11/9/2014. Cùng ngày ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q ký văn bản “Đơn xin xác nhận” trong đó có nội dung yêu cầu xác nhận thửa đất số 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,8m² tại ấp M là tài sản chung của vợ chồng do cán bộ Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang ghi. Sau đó, bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H có đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ghi ngày 13/10/2014 đối với thửa đất số 76 nêu trên, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang xác nhận ngày 28/10/2014. Năm 2015, bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01331 ngày 04/02/2015.

Năm 2018, bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H tiếp tục ly hôn theo Bản án số 88/2018/HNGĐ-ST ngày 11/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/01/2019, ngày 04/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang: thửa đất số 76, tờ bản đồ số 30, diện tích thực đo 6.680,7m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (gọi là thửa đất số 76); 01 căn nhà có diện tích 82,6m² tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang có kết cấu phần nhà trên bờ: cột + kèo gỗ quy cách, vách tôn, mái tôn, nền xi măng, gác gỗ, có khu phụ, không trần, kết cấu phần nhà trên sông: trụ sàn bê tông, cột + kèo gỗ quy cách, mái tôn, vách tôn, có khu phụ, không trần (gọi là căn nhà diện tích 82,6m²); 01 căn nhà có diện tích 68,5m² tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang có kết cấu: 01 trệt 01 lầu, cột, dầm, sàn bê tông, vách tường, mái tôn, nền gạch ceramic 600cm x 600cm, trần prima, tường ốp gạch ceramic 250cm x 400cm (gọi là căn nhà diện tích 68,5m²).

Như vậy, tài sản chung của vợ chồng tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H đã được phân chia năm 2013, xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng riêng của mỗi bên. Theo đó, bà Nguyễn Thị Q được sở hữu 01 xe mô tô biển số 63L1-3390, 01 căn nhà diện tích 82,6m² và quyền sử dụng thửa đất số 76. Tuy nhiên, đến năm 2014 (sau khi đăng ký kết hôn), bà Nguyễn Thị Q cùng ông Nguyễn Văn H ký đơn gửi Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang xác nhận thửa đất số 76 là tài sản chung của vợ chồng và ký đơn ngày 13/10/2014 gửi Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xin đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 76.

Theo quy định của pháp luật thì khi đăng ký, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị Q có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của riêng bà trên

cơ sở văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa bà và ông Nguyễn Văn H vào năm 2013; hoặc là, sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ năm 2014 đến năm 2018 bà Nguyễn Thị Q có quyền yêu cầu ông Nguyễn Văn H thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà theo cam kết tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng năm 2013 nhưng bà Nguyễn Thị Q không thực hiện. Từ đó cho thấy, bà Nguyễn Thị Q đã tự nguyện chuyển tài sản riêng của bà là quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,8m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang thành tài sản chung của vợ chồng sau khi đăng ký kết hôn lại ngày 11/9/2014.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 01 xe mô tô biển số 63L1-3390, 01 căn nhà diện tích 82,6m² là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Q là đúng quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình, và tuyên buộc ông Nguyễn Văn H trả lại cho bà Nguyễn Thị Q 01 căn nhà diện tích 82,6m² là đúng quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Nguyễn Văn H sở hữu xe mô tô biển số 63L1-3390 và hoàn trả giá trị xe cho bà Nguyễn Thị Q với số tiền 4.500.000 đồng là chưa bảo vệ quyền định đoạt tài sản riêng của chủ sở hữu được quy định tại Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với quyền sử dụng thửa đất số 76, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H trong thời kỳ hôn nhân xác lập từ ngày 11/9/2014 để phân chia là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, việc chia đôi giá trị và giao cho ông Nguyễn Văn H quyền sử dụng thửa đất số 76 là chưa xem xét đầy đủ về nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp tạo lập, duy trì khối tài sản chung của mỗi bên. Xét thấy, do quyền sử dụng thửa đất số 76 có nguồn gốc từ tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Q được chia năm 2013 chuyển thành tài sản chung năm 2014, ông Nguyễn Văn H chỉ có công sức đóng góp duy trì tài sản từ năm 2014 đến năm 2018 nên cần xem xét chia cho bà Nguyễn Thị Q nhiều hơn là 70% giá trị, Nguyễn Văn H 30% giá trị, giao cho bà Nguyễn Thị Q thửa đất số 76 và hoàn lại giá trị cho ông Nguyễn Văn H.

Theo biên bản định giá ngày 04/12/2020 của Hội đồng định giá tài sản, thì giá trị quyền sử dụng thửa đất số 76 giao dịch thực tế tại địa phương là 135.000 đồng/m². Như vậy, giá trị ông Nguyễn Văn H được chia là:

$$[(6.680,7\text{m}^2 \times 135.000 \text{ đồng/m}^2) \times 30\%] = 270.568.350 \text{ đồng.}$$

Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H, xác định quyền sử dụng thửa đất số 76, là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn H, chia cho bà Nguyễn Thị Q quyền sử dụng thửa đất số 76, chia cho ông Nguyễn Văn H 30% giá trị với số tiền 270.568.350 đồng, buộc ông Nguyễn Văn H giao cho bà Nguyễn Thị

Q thừa đất số 76, bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 270.568.350 đồng.

Về thời hạn lưu cư, mặc dù xác định căn nhà diện tích 82,6m² thuộc quyền sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị Q, nhưng hiện tại ông Nguyễn Văn H có khó khăn về chỗ ở, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền lưu cư của ông Nguyễn Văn H trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q không chấp nhận cho ông Nguyễn Văn H lưu cư là không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H về yêu cầu được chia tài sản chung là căn nhà có diện tích 82,6m², như nhận định trên thì tài sản này là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Q. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H là không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 31/12/2006, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia là 29.253.000 đồng [20.000.000 đồng + (4% x 231.325.800 đồng)], ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia là 13.528.400 đồng (270.568.350 đồng x 5%) và 300.000 đồng đối với yêu cầu đòi tài sản của bà Nguyễn Thị Q được Tòa án chấp nhận.

[4]. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Văn H trả lại cho bà Nguyễn Thị Q căn nhà có diện tích 82,6m² tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang nhưng không mô tả kết cấu của căn nhà dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/01/2019 thì căn nhà có kết cấu phần nhà trên bờ: cột + kèo gỗ quy cách, vách tôn, mái tôn, nền xi măng, gác gỗ, có khu phụ, không trần, kết cấu phần nhà trên sông: trụ sàn bê tông, cột + kèo gỗ quy cách, mái tôn, vách tôn, có khu phụ, không trần. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm về vấn đề này để đảm bảo cho việc thi hành án.

[5]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 43, Điều 44, Điều 59, Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2

Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 143/2021/HNST ngày 15/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H về yêu cầu sở hữu xe mô tô biển số 63L1-3390.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

Bà Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,7m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01331 ngày 04/02/2015.

Buộc bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 270.568.350 đồng (30% giá trị quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,7m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Q chậm thực hiện việc trả tiền thì phải trả thêm khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thực hiện.

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Q: 01 xe mô tô biển số 63L1-3390; 01 căn nhà có diện tích 82,6m² có kết cấu phần nhà trên bờ: cột + kèo gỗ quy cách, vách tôn, mái tôn, nền xi măng, gác gỗ, có khu phụ, không trần, kết cấu phần nhà trên sông: trụ sàn bê tông, cột + kèo gỗ quy cách, mái tôn, vách tôn, có khu phụ, không trần; thửa đất số 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,7m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01331 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 04/02/2015 (kèm theo bản vẽ sơ đồ hiện trạng thửa đất).

Ông Nguyễn Văn H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,7m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho bà Nguyễn Thị Q.

Bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 76, tờ bản đồ số 30, diện tích 6.680,7m² tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định của pháp luật đất đai.

Bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Nhà nước đối với việc xây dựng nhà trên hành lang lộ giới.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia tài sản chung 01 căn nhà có diện tích 82,6m² tại ấp L, xã M1, huyện C, tỉnh Tiền Giang, có kết cấu phần nhà trên bờ: cột + kèo gỗ quy cách, vách tôn, mái tôn, nền xi măng, gác gỗ, có khu phụ, không trần, kết cấu phần nhà trên sông: trụ sàn bê tông, cột + kèo gỗ quy cách, mái tôn, vách tôn, có khu phụ, không trần.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 13.828.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn H đã nộp 5.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004727 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên phải nộp tiếp 8.828.400 đồng.

Bà Nguyễn Thị Q phải chịu 29.253.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Q đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 09579 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên phải nộp tiếp 28.953.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn H đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001052 ngày 16/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà Nguyễn Thị Q đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001087 ngày 22/12/2021, nên trả lại mỗi người 300.000 đồng.

6. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- CCTHADS huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Huy